

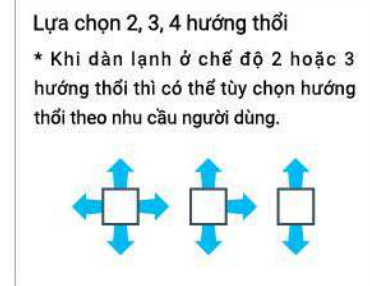
## PLFY-P VEM-PA



### Luồng gió tối ưu

#### Lựa chọn 2, 3, 4 hướng thổi

Có 3 tùy chọn hướng thổi để lựa chọn từ hai hướng, ba hướng và bốn hướng để phù hợp với nhiều cách lắp đặt khác nhau. Ví dụ chọn bốn hướng để lắp đặt ở trung tâm của phòng và ba hướng để lắp đặt ở góc phòng.

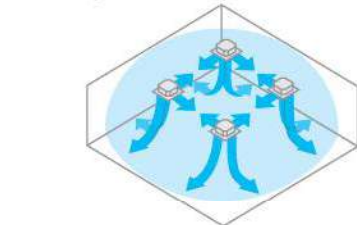


#### Tùy chỉnh hướng cánh lá đảo

Cánh lá đảo có thể được thay đổi hoặc cố định bằng điều khiển từ xa để điều chỉnh hướng gió thổi trực tiếp hoặc gián tiếp.



Điều hòa không khí đa hướng

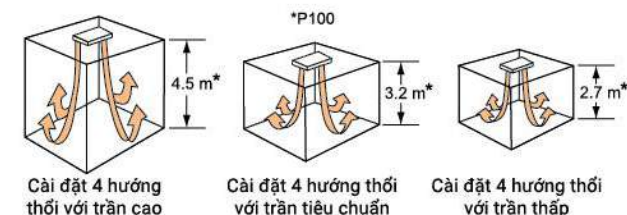


#### Lựa chọn 2, 3, 4 hướng thổi + Tùy chỉnh hướng cánh lá đảo

Việc tùy chỉnh hướng cánh lá đảo và hướng gió thổi tạo ra sự kết hợp hoàn hảo cho phép cài đặt luồng gió lưu thông tốt nhất đảm bảo nhiệt độ được phân phối đồng đều trong không gian điều hòa. Kết quả là phòng được điều hòa không khí đồng đều và thoải mái cho người sử dụng.

### Trang bị chế độ trần cao và thấp.

Dàn lạnh được trang bị các chế độ vận hành trần cao và thấp giúp có thể chuyển đổi luồng gió để phù hợp với chiều cao của phòng. Việc chọn luồng gió tối ưu giúp tạo cảm giác mát mẻ cho toàn bộ không gian trong phòng.

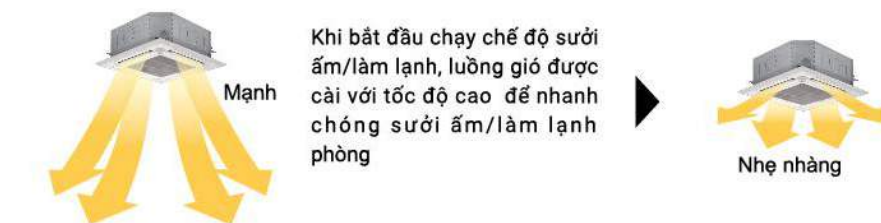


#### Phạm vi luồng gió

| Model   | P32-P80         |                   |                  | P100/P125       |                   |                  |
|---------|-----------------|-------------------|------------------|-----------------|-------------------|------------------|
|         | Chế độ trần cao | Chế độ tiêu chuẩn | Chế độ trần thấp | Chế độ trần cao | Chế độ tiêu chuẩn | Chế độ trần thấp |
| 4-hướng | 3.5 m           | 2.7 m             | 2.5 m            | 4.5 m           | 3.2 m             | 2.7 m            |
| 3-hướng | 3.5 m           | 3.0 m             | 2.7 m            | 4.5 m           | 3.6 m             | 3.0 m            |
| 2-hướng | 3.5 m           | 3.3 m             | 3.0 m            | 4.5 m           | 4.0 m             | 3.3 m            |

### Tự động điều chỉnh tốc độ gió

Chế độ tự động điều chỉnh tốc độ gió nhằm duy trì điều kiện trong phòng thoải mái mọi lúc. Cài đặt này cho phép tự động điều chỉnh tốc độ gió theo các điều kiện phù hợp với môi trường trong phòng.

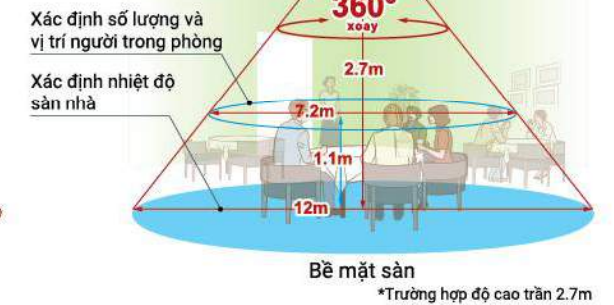
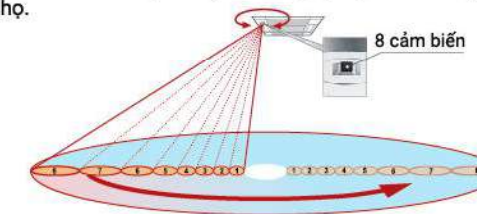


Khi nhiệt độ phòng đạt nhiệt độ cài đặt, tốc độ gió được tự động giảm để hoạt động sưởi ấm/làm lạnh ổn định và thoải mái.

### Cảm biến 3D i-see (tùy chọn)

- Phát hiện người trong phòng với độ chính xác cao.

Tổng cộng có 8 cảm biến, xoay được 360° mỗi 3 phút. Bên cạnh đó, ngoài việc phát hiện ra nhiệt độ cơ thể, thiết bị có thể tính toán chính xác bằng các thuật toán để xác định được số lượng người ở trong phòng và vị trí của họ.



- Phát hiện số lượng người trong phòng

#### Chế độ tiết kiệm năng lượng theo số lượng người

Cảm biến 3D i-see phát hiện số lượng người trong phòng. Sau đó tính toán tỉ lệ phần trăm số người có mặt trong phòng để điều chỉnh vận hành phù hợp với thời điểm hiện tại. Khi số lượng người giảm 30% thì nhiệt độ phòng sẽ tăng 1°C (khi làm lạnh) hoặc giảm 1°C (khi sưởi ấm) để tiết kiệm điện. Nhiệt độ được điều khiển dựa trên tỉ lệ phần trăm người có mặt trong phòng.

Chế độ tiết kiệm năng lượng theo số lượng người



#### Chế độ tiết kiệm năng lượng khi không có người

Khi cảm biến 3D i-see phát hiện không có người trong phòng, hệ thống sẽ được chuyển sang chế độ tiết kiệm năng lượng. Nếu phòng vẫn không có người trong khoảng 60 phút, thì nhiệt độ phòng sẽ tăng 2°C (khi làm lạnh) hoặc giảm 2°C (khi sưởi ấm) để tiết kiệm điện. Điều này góp phần làm giảm thất thoát năng lượng khi làm lạnh và sưởi ấm.

Chế độ tiết kiệm năng lượng khi không có người



#### Chế độ tự động tắt khi không có người

Khi căn phòng vẫn không có người trong một khoảng thời gian định sẵn, máy điều hòa sẽ tự động tắt, nhờ đó tiết kiệm điện hơn. Thời gian cho đến khi dừng hoạt động có thể được đặt từ 60 đến 180 phút, với mức chỉnh 10 phút.

Chế độ tự động tắt khi không có người



\*Chế độ "Tự động tắt khi không có người" không dùng được khi nhiều dàn lạnh được vận hành bằng một bộ điều khiển MA.

- Phát hiện vị trí người trong phòng

#### Cài đặt hướng gió trực tiếp/gián tiếp \*

Một số người không thích gió thổi trực tiếp vào người, trong khi những người khác muốn mát lạnh từ đầu đến chân. Số người thích và không thích sẽ khác nhau. Với cảm biến 3D i-see, có thể lựa chọn hướng gió trực tiếp/gián tiếp phù hợp với mỗi người thông qua thay đổi cánh lá đảo ở dàn lạnh.



\*PAR-32MAA hoặc PAR-SL100A-E được yêu cầu cho việc cài đặt

#### Luồng gió theo mùa\*

##### <Khi làm lạnh>

Tiết kiệm năng lượng trong khi vẫn giữ nhiệt độ thoải mái một cách hiệu quả bằng cách tự động chuyển đổi giữa thông gió và làm mát. Khi đạt được nhiệt độ cài đặt, máy điều hòa không khí sẽ chuyển sang chế độ đảo cánh gió để duy trì nhiệt độ phòng một cách hiệu quả. Chức năng thông minh này góp phần giữ sự mát mẻ thoải mái cho người sử dụng.

##### <Khi sưởi ấm>

Máy điều hòa tự động chuyển đổi giữa tuần hoàn gió và sưởi ấm. Nhiệt lượng tỏa ra gần trần nhà được tái sử dụng thông qua tuần hoàn gió. Khi đạt đến nhiệt độ được cài đặt, máy điều hòa chuyển từ sưởi ấm sang tuần hoàn gió và thổi gió theo chiều ngang. Điều này giúp đẩy luồng không khí ấm tập trung gần trần nhà xuống tới người dùng, cung cấp chế độ sưởi ấm thông minh.



\*PAR-32MAA được yêu cầu cho việc cài đặt.



### Dễ dàng lắp đặt

#### Móc treo tạm

Cấu trúc của tấm mặt nạ đã được thiết kế lại và được trang bị móc treo tạm. Điều này đã cải thiện hiệu quả công việc trong quá trình lắp đặt.



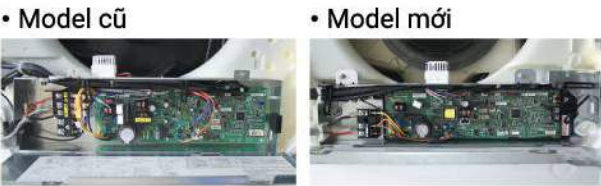
#### Không cần phải tháo ốc vít

Có thể cài đặt mà không cần tháo ốc vít ở góc tấm mặt nạ và hộp điều khiển, chỉ cần nối lỏng chúng. Điều này làm giảm nguy cơ mất ốc vít.



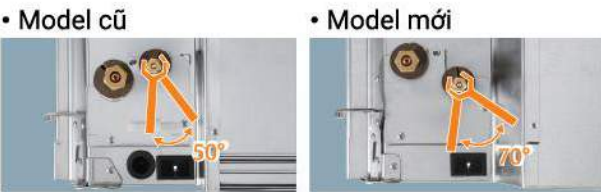
#### Hộp điện

Cấu trúc hộp điện được thiết kế lại để giúp cho việc kết nối dây điện vào dàn lạnh dễ dàng hơn.



#### Tăng không gian cho việc lắp ống đồng

Vị trí trên và dưới của ống lỏng và ống hơi đã được đảo ngược cho phép việc kết nối ống hơi, cần nhiều lực hơn, được hoàn thành trước. Hơn nữa, thông qua việc thay đổi vị trí các đường ống mà góc vận cờ lê ở đường ống lỏng được tăng từ 50° lên 70°, giúp cải thiện việc kết nối đường ống và cho phép công việc được hoàn thành trơn tru.



### Dễ dàng vệ sinh (tùy chọn)

Với mặt nạ có chế độ tự động nâng hạ, việc vệ sinh lưới lọc dễ dàng, thậm chí đối với trần cao.



### Linh kiện tùy chọn

| Thiết bị                                         | Model        | Công suất dàn lạnh phù hợp         |
|--------------------------------------------------|--------------|------------------------------------|
| Tấm cửa thoát gió                                | PAC-SJ37SP-E | P32, P40, P50, P63, P80, P100,P125 |
| Hộp đa chức năng                                 | PAC-SJ41TM-E | P32, P40, P50, P63, P80, P100,P125 |
| Lưới lọc hiệu suất cao                           | PAC-SH59KF-E | P32, P40, P50, P63, P80, P100,P125 |
| Góc mặt nạ có kèm cảm biến 3D i-see              | PAC-SE1ME-E  | P32, P40, P50, P63, P80, P100,P125 |
| Mặt nạ tự động nâng hạ và thiết bị nhận tín hiệu | PLP-6EAJ     | P32, P40, P50, P63, P80, P100,P125 |
| Thiết bị nhận tín hiệu điều khiển từ xa          | PAR-SE9FA-E  | P32, P40, P50, P63, P80, P100,P125 |
| Tăng không gian cho mặt nạ                       | PAC-SJ65AS-E | P32, P40, P50, P63, P80, P100,P125 |
| Hộp gắn ống gió tươi                             | PAC-SH65OF-E | P32, P40, P50, P63, P80, P100,P125 |
| Mặt nạ tiêu chuẩn                                | PLP-6EAR1    | P32, P40, P50, P63, P80, P100,P125 |

### Thông số kỹ thuật

| Model                             |                                  | PLFY-P32VEM-PA.TH                      | PLFY-P40VEM-PA.TH                                         | PLFY-P50VEM-PA.TH | PLFY-P63VEM-PA.TH | PLFY-P80VEM-PA.TH      | PLFY-P100VEM-PA.TH | PLFY-P125VEM-PA.TH |
|-----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|------------------------|--------------------|--------------------|
| Nguồn điện                        |                                  | 1-pha 220/230/240V 50Hz, 220/230V 60Hz |                                                           |                   |                   |                        |                    |                    |
| Công suất lạnh                    | *1                               | kW                                     | 3.6                                                       | 4.5               | 5.6               | 7.1                    | 9.0                | 11.2               |
|                                   | *1                               | BTU/h                                  | 12,300                                                    | 15,400            | 19,100            | 24,200                 | 30,700             | 38,200             |
|                                   |                                  | kW                                     | 0.03                                                      | 0.03              | 0.03              | 0.03                   | 0.05               | 0.07               |
| Công suất sưởi                    |                                  | A                                      | 0.32                                                      | 0.32              | 0.32              | 0.36                   | 0.50               | 0.67               |
|                                   | *2                               | kW                                     | 4.0                                                       | 5.0               | 6.3               | 8.0                    | 10.0               | 12.5               |
|                                   | *2                               | BTU/h                                  | 13,600                                                    | 17,100            | 21,500            | 27,300                 | 34,100             | 42,700             |
| Vỏ máy                            |                                  | kW                                     | 0.03                                                      | 0.03              | 0.03              | 0.03                   | 0.05               | 0.07               |
|                                   |                                  | A                                      | 0.25                                                      | 0.25              | 0.25              | 0.29                   | 0.43               | 0.60               |
|                                   |                                  |                                        |                                                           |                   |                   |                        |                    |                    |
| Kích thước                        |                                  |                                        | Thép mạ kẽm                                               |                   |                   | MUNSELL (1.0Y 9.2/0.2) |                    |                    |
|                                   | H x W x D                        | mm                                     | 258 x 840 x 840                                           |                   |                   | 40 x 950 x 950         |                    |                    |
|                                   | Khối lượng                       | kg                                     | 19                                                        |                   |                   | 21                     |                    |                    |
| Bộ trao đổi nhiệt                 |                                  |                                        | 5                                                         |                   |                   | 24                     |                    |                    |
|                                   |                                  |                                        | Cánh tản nhiệt nhỏ gọn (Ống đồng và cánh nhôm)            |                   |                   |                        |                    |                    |
|                                   |                                  |                                        |                                                           |                   |                   |                        |                    |                    |
| Quạt                              |                                  |                                        | Quạt Turbo x 1                                            |                   |                   |                        |                    |                    |
|                                   | Loại x Số lượng                  |                                        | 13-14-16-17                                               |                   |                   | 15-16-17-19            |                    |                    |
|                                   | Lưu lượng gió (Thấp-TB2-TB1-Cao) | m³/phút                                | 217-233-267-283                                           |                   |                   | 250-267-283-317        |                    |                    |
| Áp suất tĩnh                      |                                  | L/s                                    | 217-233-267-300                                           |                   |                   | 250-300-333-383        |                    |                    |
|                                   |                                  | cfm                                    | 459-494-565-600                                           |                   |                   | 530-565-600-671        |                    |                    |
|                                   |                                  | Pa                                     | 459-494-565-671                                           |                   |                   | 530-636-706-812        |                    |                    |
| Motor quạt                        |                                  |                                        | 0                                                         |                   |                   | 0                      |                    |                    |
|                                   |                                  |                                        | Động cơ điện DC                                           |                   |                   |                        |                    |                    |
|                                   |                                  |                                        |                                                           |                   |                   |                        |                    |                    |
| Lưới lọc                          |                                  |                                        | 0.050                                                     |                   |                   | 0.120                  |                    |                    |
|                                   |                                  |                                        | Loại                                                      |                   |                   |                        |                    |                    |
|                                   |                                  |                                        | Công suất điện                                            |                   |                   |                        |                    |                    |
| Độ ồn (Thấp-TB2-TB1-Cao)          |                                  |                                        | Lọc PP cấu trúc dạng tổ ong (độ bền cao, dễ dàng vệ sinh) |                   |                   |                        |                    |                    |
|                                   |                                  |                                        | 26-27-29-31                                               |                   |                   | 28-29-30-32            |                    |                    |
|                                   |                                  |                                        | 26-27-29-31                                               |                   |                   | 28-31-34-37            |                    |                    |
| Thiết bị điều khiển môi chất lạnh |                                  |                                        | 26-27-29-31                                               |                   |                   | 34-37-39-41            |                    |                    |
|                                   |                                  |                                        | 26-27-29-31                                               |                   |                   | 35-39-42-45            |                    |                    |
|                                   |                                  |                                        |                                                           |                   |                   |                        |                    |                    |
| Đường kính ống môi chất lạnh      |                                  |                                        | Van tiết lưu LEV                                          |                   |                   |                        |                    |                    |
|                                   |                                  |                                        | ø6.35 (ø1/4) Nối loe                                      |                   |                   | ø9.52 (ø3/8) Nối loe   |                    |                    |
|                                   |                                  |                                        | ø12.7 (ø1/2) Nối loe                                      |                   |                   | ø15.88 (ø5/8) Nối loe  |                    |                    |
| Đường kính ống nước ngưng         |                                  |                                        | O.D 32 (1-1/4)                                            |                   |                   |                        |                    |                    |
|                                   |                                  |                                        |                                                           |                   |                   |                        |                    |                    |
|                                   |                                  |                                        |                                                           |                   |                   |                        |                    |                    |

#### Lưu ý

\*1. Điều kiện hoạt động chế độ làm lạnh:  
Trong nhà: 27°CDB /19°CWB, (81°FDB /66°FWB.),  
Ngoài trời: 35°CDB, (95°FDB.)  
Chiều dài đường ống: 7.5 m (24-9/16 ft.),  
Chênh lệch độ cao: 0 m (0 ft.)  
\*2. Điều kiện hoạt động chế độ sưởi ấm:  
Trong nhà: 20°CDB, (68°FDB.),  
Ngoài trời: 7°CDB /6°CWB, (45°FDB /43°FWB.)  
Chiều dài đường ống: 7.5 m (24-9/16 ft.),  
Chênh lệch độ cao: 0 m (0 ft.)  
\* Do công nghệ không ngừng được cải tiến, các Thông số kỹ thuật trên và các ký tự dưới của tên model có thể thay đổi mà không thông báo trước